Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.30.90

Mã HS	8536.30.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 08:07:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85363090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15791
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15791
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15791
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15127
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15059
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15059
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15059
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15059
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15059
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15059
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15113
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15113
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15113
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15113
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15113
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15114
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15114
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15114
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15114
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15114
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15114
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15117
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15065
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15073
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15073
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15073
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15073
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15073
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15073
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15113
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15113
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15113
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15113
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15113
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15113
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15168
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15168
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15168
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15168
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15168
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15147
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15147
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15147
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15147
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15147
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15147
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15145
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15145
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15145
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15145
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15145
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15145
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15151
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15151
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15151
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15151
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15151
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15151
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15150
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15150
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15150
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15150
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15150
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15143
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15143
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15143
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15143
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15143
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15143
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15143
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15138
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15138
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15138
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15138
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15138
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15138
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15138
RCEP B	2023	2023	12	B!E15138
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15138
RCEP B	2025	2025	9	B!G15138
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15138
RCEP B	2027	2027	6	B!I15138
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15138
RCEP C	2023	2023	12	C!E15138
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15138
RCEP C	2025	2025	9	C!G15138
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15138
RCEP C	2027	2027	6	C!I15138
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15137

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15137
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15137
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15137
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15137
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15137
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15141
RCEP E	2023	2023	12	E!E15141
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15141
RCEP E	2025	2025	9	E!G15141
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15141
RCEP E	2027	2027	6	E!I15141
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15138
RCEP F	2023	2023	12	F!E15138
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15138
RCEP F	2025	2025	9	F!G15138
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15138
RCEP F	2027	2027	6	F!I15138
VIFTA	2024	2024	10	VI!F14105
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14105
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14105
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14105

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.30 có 3 dòng thuế; dòng 8536.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.30.10 Bộ chống sét; 8536.30.20 Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15791), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.